

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 2557/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về việc phê duyệt quyết toán phí dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện năm 2022**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án chi trả gói trợ giúp xã hội thông qua hệ thống Bưu điện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022*

*Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của HĐND tỉnh về bãi bỏ khoản 4 và khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang hưởng chính sách người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/2021/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;*

*Theo các Công văn của UBND tỉnh: số 1538/UBND-KGVX ngày 20/3/2020, 3467/UBND-KGVX ngày 10/6/2023 và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 560/TTr-STC ngày 14/11/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Phê duyệt quyết toán phí dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện năm 2022, số tiền: **13.377.257.000 đồng** (Mười ba tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

(Chi tiết tại cột số 06 Phụ lục đính kèm)

2. Cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng **3.419.102.000 đồng** (Ba tỷ, bốn trăm mười chín triệu, một trăm lẻ hai ngàn đồng, từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023, để bổ sung nguồn thực hiện thanh toán phí dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện năm 2022.

(Chi tiết tại cột số 13 Phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố được cấp bổ sung kinh phí chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NV;
- Bưu điện tỉnh Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hồng Quang*  
**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn: Triệu đồng.

TT	Địa phương	Nguồn kinh phí được sử dụng trong năm 2022					Tổng phí chi trả qua Bưu điện, quyết toán năm 2022	Kinh phí sử dụng quyết toán năm 2022					Chênh lệch		
		Tổng cộng	Trong đó:					Số kinh phí quyết toán của các chế độ chính sách chi trả qua Bưu điện, năm 2022	Tổng cộng	Trong đó:				Thừa (+)	Thiếu (-)
			Kinh phí năm 2021 chuyển sang	Kinh phí ngân sách tỉnh bố trí DT 2022 (QĐ 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh)	Bổ sung trong năm	Kinh phí địa phương đã nộp trả ngân sách tỉnh				NĐ 20/2021/NĐ-CP	QĐ 28/2014/QĐ-TTg	NQ 43/2021/NQ-HĐND	NQ 49/2018/NQ-HĐND, NQ 02/2021/NQ-HĐND và NQ 14/2022/NQ-HĐND		
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6=7*1,5%	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12	13	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.958,155</b>	<b>277,210</b>	<b>9.559,000</b>	<b>203,360</b>	<b>81,415</b>	<b>13.377,257</b>	<b>891.817,143</b>	<b>839.096,000</b>	<b>20.650,486</b>	<b>8.029,152</b>	<b>24.041,505</b>	<b>-</b>	<b>3.419,102</b>	
1	Hội An	417,000		417,000			565,385	37.692,335	37.032,000	53,461	469,882	136,992	-	148,385	
2	Điện Bàn	1.314,000		1.314,000			1.746,136	116.409,071	114.529,000	357,330	132,840	1.389,901	-	432,136	
3	Quế Sơn	800,000		800,000			1.080,268	72.017,883	68.444,000	803,355	564,385	2.206,143	-	280,268	
4	Núi Thành	855,000		855,000			1.205,178	80.345,228	78.373,000	346,915	158,220	1.467,093	-	350,178	
5	Thăng Bình	1.325,000		1.325,000			1.838,300	122.553,348	115.336,000	1.599,509	1.152,419	4.465,420	-	513,300	
6	Đại Lộc	1.156,000		1.156,000			1.602,899	106.859,946	102.655,000	903,182	688,046	2.613,718	-	446,899	
7	Tiên Phước	637,194	58,964	523,000	55,230		724,456	48.297,076	45.567,000	693,774	592,072	1.444,230	-	87,262	
8	Bắc Trà My	241,348		244,000	5,770	8,422	358,871	23.924,709	18.307,000	3.810,246	1.065,737	741,726	-	117,523	
9	Đông Giang	84,000		84,000			177,245	11.816,325	8.371,000	2.596,000	363,420	485,905	-	93,245	
10	Nam Giang	104,185		117,000		12,815	208,754	13.916,947	12.141,000	1.211,266	103,320	461,361	-	104,569	
11	Phước Sơn	80,000		80,000			194,141	12.942,736	10.383,000	1.930,247	363,134	266,355	-	114,141	
12	Hiệp Đức	284,000		284,000			403,332	26.888,771	24.582,000	698,649	491,940	1.116,182	-	119,332	
13	Duy Xuyên	1.172,324	155,312	928,000	91,960	2,948	1.273,062	84.870,818	80.604,000	797,760	625,320	2.843,738	-	100,738	
14	Nam Trà My	103,000		103,000			129,176	8.611,729	7.236,000	1.332,259	-	43,470	-	26,176	
15	Tây Giang	65,000		65,000			97,700	6.513,330	3.637,000	2.420,000	103,320	353,010	-	32,700	
16	Phú Ninh	455,475		462,000		6,525	673,933	44.928,847	42.490,000	456,164	472,595	1.510,088	-	218,458	
17	Tam Kỳ	584,629	62,934	522,000	50,400	50,705	735,203	49.013,529	47.918,000	131,298	223,508	740,723	-	150,574	
18	Nông Sơn	280,000		280,000			363,218	24.214,515	21.491,000	509,071	458,994	1.755,450	-	83,218	